

SB.62200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG

SB.62300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trát tay vịn cầu thang dày 2,5cm	Trát thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng	
					Dày 1 cm	Dày 1,5cm
SB.622	Trát granitô tay vịn cầu thang	<i>Vật liệu</i> Vữa Đá trắng nhỏ Bột đá	m ³ kg kg	0,016 19,52 12,34	0,016 14,39 7,19	0,016 16,95 9,76
SB.623	Trát granitô thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng	Xi măng trắng Bột màu <i>Nhân công 4,0/7</i>	kg kg công	8,59 0,113 3,37	7,76 0,108 1,25	8,18 0,113 1,31
				10	10	20

SB.62400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trát tường	Trát trụ, cột
SB.624	Trát granitô tường, trụ, cột	<i>Vật liệu</i> Vữa xi măng Đá trắng nhỏ Bột đá Xi măng trắng Bột màu <i>Nhân công 4,0/7</i>	m ³ kg kg kg kg công	0,016 16,95 9,76 8,18 0,113 0,85	0,016 16,95 9,76 8,18 0,113 2,04
				10	20

SB.62500 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Trụ, cột	Thành ô văng, sênô, lan can diềm chắn nắng
SB.625	Trát đá rửa	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa xi măng	m ³	0,016	0,016	0,026
		Đá trắng nhỏ	kg	15,40	15,40	16,65
		Bột đá	kg	8,98	8,98	9,08
		Xi măng trắng	kg	8,67	8,67	8,87
		Bột màu	kg	0,05	0,05	0,075
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	-
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,55	0,95	1,3
				10	20	30

SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

SB.63100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				2,0	3,0
SB.631	Láng nền sàn không đánh màu	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa	m ³	0,026	0,036
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,08	0,13
				10	20

SB.63200 LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				2,0	3,0
SB.632	Láng nền sàn có đánh màu	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa	m ³	0,026	0,036
		Xi măng PCB30	kg	0,307	0,307
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,11	0,15
				10	20

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm	Bể nước, giếng nước, giếng cấp dày 2cm	Máng cáp, mương rãnh dày 1cm	Hè dày 3cm
SB.633	Láng sênô, mái hắt, máng nước, bể nước, giếng nước, giếng cấp, máng cáp, mương rãnh, hè đường	<i>Vật liệu</i>					
		Vữa	m ³	0,013	0,026	0,013	0,036
		Xi măng PCB30	kg	-	0,309	-	0,307
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,14	0,17	0,14	0,16
				10	20	30	40

SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)			
				≤0,05	≤0,06	≤0,09	≤0,16
SB.641	Ôp tường, trụ, cột	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	m ²	1,030	1,030	1,030	1,030
		Vữa lót	m ³	0,013	0,013	0,013	0,013
		Xi măng	kg	0,663	0,714	0,765	0,816
		Xi măng trắng	kg	0,173	0,163	0,153	0,143
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,55	0,48	0,45	0,40
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy cắt gạch 1,7kW	ca	0,21	0,21	0,21	0,21
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)			
				≤0,25	≤0,36	≤0,40	≤0,54
SB.641	Ốp tường, trụ, cột	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	m ²	1,030	1,030	1,030	1,030
		Vữa lót	m ³	0,013	0,013	0,013	0,013
		Xi măng	kg	0,867	0,918	1,020	1,173
		Xi măng trắng	kg	0,122	0,122	0,122	0,133
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,39	0,37	0,36	0,33
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy cắt gạch 1,7kW	ca	0,21	0,21	0,21	0,21
				50	60	70	80

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)			
				≤0,036	≤0,048	≤0,06	≤0,023
SB.642	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	m ²	1,03	1,03	1,03	1,03
		Xi măng	kg	2,55	2,55	2,55	2,55
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,52	0,46	0,44	0,55
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,11	0,11	0,11	0,11
				10	20	30	40

(tiếp theo)

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)		
				≤0,045	≤0,08	≤0,075
SB.642	Ốp chân tường, viền tường, trụ, cột	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	m ²	1,03	1,03	1,03
		Xi măng	kg	2,55	2,55	2,55
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,48	0,41	0,43
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,11	0,11	0,11
				50	60	70

SB.64300 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯỜNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện đá (m2)		
				≤ 0,16	≤ 0,25	< 0,50
SB.643	Ốp đá cẩm thạch, đá hoa cương vào tường	<i>Vật liệu</i>				
		Đá	m ²	1,025	1,025	1,025
		Vữa	m ³	0,036	0,036	0,036
		Xi măng trắng	kg	0,357	0,357	0,357
		Móc sắt	cái	25	17	9
		Vật liệu khác	%	2,5	2,5	2,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	1,20	1,13	1,05
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,26	0,26	0,26
		Máy khác	%	10	5	5
				10	20	30

SB.65000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

SB.65100 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6x10,5x22cm

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.651	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22 cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	40
		Vữa lót và gắn mạch	m ³	0,026
		Vữa miết mạch	m ³	0,0026
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,196
				10

SB.65200 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5x10x20cm

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.652	Lát gạch đất sét nung 5x10x20 cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	46
		Vữa gắn mạch	m ³	0,026
		Vữa miết mạch	m ³	0,0028
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,23
				10

SB.65300 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)			
				≤0,023	≤0,04	≤0,06	≤0,09
SB.653	Lát nền, sàn	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	m ²	1,030	1,030	1,030	1,030
		Vữa lót	m ³	0,026	0,026	0,026	0,026
		Xi măng	kg	0,867	0,867	0,867	0,816
		Xi măng trắng	kg	0,245	0,204	0,184	0,163
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,21	0,21	0,20	0,20
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,032	0,032	0,032	0,032
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)				
				≤0,16	≤0,25	≤0,27	≤0,36	≤0,54
SB.653	Lát nền, sàn	<i>Vật liệu</i>						
		Gạch	m ²	1,030	1,030	1,030	1,030	1,030
		Vữa lót	m ³	0,026	0,026	0,026	0,026	0,026
		Xi măng	kg	0,816	0,765	0,714	0,663	0,612
		Xi măng trắng	kg	0,122	0,102	0,102	0,102	0,102
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,17	0,17	0,17	0,16	0,14
		<i>Máy thi công</i>						
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,037	0,042	0,042	0,042	0,042
				50	60	70	80	90

SB.65400 LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA

SB.65500 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch xi măng	Gạch lá dừa	Gạch xi măng tự chèn chiều dày (cm)	
						3,5	5,5
SB.654	Lát gạch xi măng, gạch lá dừa	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch xi măng	m ²	1,030	-	-	-
		Gạch lá dừa	m ²	-	1,030	-	-
		Gạch tự chèn	m ²	-	-	1,02	1,02
SB.655	Lát gạch xi măng tự chèn	Vữa lót	m ³	0,026	0,026	-	-
		Vữa miết mạch	m ³	-	0,003	-	-
		Xi măng	kg	0,082	-	-	-
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,17	0,18	0,14	0,15
				10	20	10	20

SB.65600 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện đá (m2)		
				≤ 0,16	≤ 0,25	< 0,50
SB.656	Lát đá cẩm thạch, hoa cương	<i>Vật liệu</i>				
		Đá	m ²	1,03	1,03	1,03
		Vữa	m ³	0,026	0,026	0,026
		Xi măng trắng	kg	0,51	0,357	0,255
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,40	0,35	0,30
		<i>Máy thi công</i>				
	Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,16	0,16	0,16	
				10	20	30

SB.65700 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước gạch (cm)		
				Gạch 4 lỗ 22x10,5x15	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5
SB.657	Lát gạch chống nóng	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	viên	40	29	21
		Vữa miết mạch	m ³	0,0077	0,0051	0,0056
		Vữa lót	m ³	0,0260	0,0260	0,0257
		Vật liệu khác	%	1,0	1,0	1,0
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,23	0,21	0,20
				10	20	30

SB.65800 LÁT GẠCH VỈ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.658	Lát gạch vỉ	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	m ²	1,025
		Vữa lót	m ³	0,0158
		Xi măng PCB30	kg	0,859
		Xi măng trắng	kg	2,02
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,23
				10

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo định mức riêng

SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI

Ghi chú:

- Công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sấp nóc trên mái bằng gạch, ngói được định mức riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính lượng hao phí vật liệu để úp nóc đã được định mức và mức hao phí nhân công được nhân với hệ số K = 0,9
- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ngói 22v/m ²		Ngói 13v/m ²	
				Đóng li tô	Lợp mái	Đóng li tô	Lợp mái
SB.711	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói	<i>Vật liệu</i>					
		Li tô 3x3cm	m	4,73	-	3,36	-
		Ngói	viên	-	22	-	14
		Đỉnh 6cm	kg	0,053	-	0,0302	-
		Dây thép	kg	-	0,0255	-	0,0255
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,14	0,15	0,12	0,13
				11	12	21	22

SB.71200 LỘP THAY THỂ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰA

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tấm lợp		
				Fibrô xi măng	Tấm tôn	Tấm nhựa
SB.712	Lợp thay thế mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa	<i>Vật liệu</i>				
		Fibrô xi măng	m ²	1,60	-	-
		Tôn múi	m ²	-	1,40	-
		Tấm nhựa	m ²	-	-	1,40
		Fibrô úp nóc	m	0,08	-	-
		Tôn úp nóc	m	-	0,08	0,08
		Đinh	kg	0,018	-	-
		Móc sắt đệm	cái	2,20	3,2	3,0
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,11	0,10	0,08
				11	12	13

SB.72000 LÀM TRẦN

SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trần gỗ dán, ván ép
SB.721	Làm trần gỗ dán	Gỗ dán, ván ép	m ²	1,15
		Gỗ nẹp	m	4,0
		Đinh các loại	kg	0,07
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,023
				11

SB.72000 LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thi công trần phẳng	Thi công trần giạt cấp
SB.722	Thi công trần	<i>Vật liệu</i>			
	phẳng bằng	Thép mạ kẽm U25	m	1,115	1,197
	tấm thạch cao	Thép mạ kẽm C14	m	2,364	2,624
		Thép mạ kẽm V20x22	m	0,371	0,446
SB.723	Thi công trần	Tấm thạch cao 9mm	m ²	1,07	1,07
	giạt cấp bằng	Tiren + Ecu 6	bộ	1,09	1,19
	tấm thạch cao	Vật liệu khác	%	2,5	2,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,41	0,48
				11	11

SB.72400 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: 1 m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trần bằng tấm nhựa
SB.724	Thi công trần bằng tấm nhựa	Vật liệu		
		Tấm nhựa+khung xương	m ²	1,071
		Vật liệu khác	%	3,0
		Nhân công 4,0/7	công	0,15
				10

- SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ
 SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP
 SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT
 SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vách ngăn ván ép	Gỗ ván ghép khít		Gỗ ván chồng mí	
					Chiều dày gỗ (cm)			
					1,5	2,0	1,5	2,0
SB.731	Làm vách ngăn bằng ván ép	<i>Vật liệu</i> Gỗ xẻ	m ³	0,002	0,017	0,023	0,020	0,026
SB.732	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	Ván ép	m ²	1,122	-	-	-	-
		Đinh các loại	kg	0,153	0,153	0,153	0,153	0,153
SB.733	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí	<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,35	0,44	0,44	0,67	0,67
				11	11	12	11	12

SB.73400 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

SB.73500 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chân tường		Tay vịn cầu thang	
				Kích thước (cm)			
				2x10	2x20	8x10	8x14
SB.734	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	Vật liệu	m ³	0,002	0,005	0,009	0,013
SB.735	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	Gỗ xẻ					
		Vật liệu khác					
		Nhân công 4,0/7	%	5	5	5	5
			công	0,16	0,20	0,46	0,56
				11	12	11	12

SB.73600 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

SB.73700 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	Khung gỗ dầm sàn, dầm trần
SB.736	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn.	<i>Vật liệu</i> Gỗ xẻ Đinh các loại	m ³ kg	1,142 3,06	1,142 3,06
SB.737	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn, dầm trần	<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	6,9	8,63
				11	11

SB.73800 LÀM MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ván dày 2cm	Ván dày 3cm
SB.738	Làm mặt sàn gỗ	<i>Vật liệu</i> Gỗ xẻ Đinh các loại <i>Nhân công 4,0/7</i>	m ³ kg công	0,023 0,153 0,87	0,036 0,153 0,87
				11	12

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì hao phí nhân công được bổ sung 0,15 công/m²

SB.74000 LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC

SB.74100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3x1cm

SB.74200 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đóng mắt cáo		Đóng diềm mái	
				Kích thước lỗ (cm)		Chiều dày (cm)	
				5x5	10x10	2	3
SB.741	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ.	<i>Vật liệu</i>					
		Gỗ xẻ	m ³	0,01	0,007	0,023	0,036
		Đinh các loại	kg	0,204	0,204	0,102	0,102
SB.742	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ	<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,97	0,85	0,35	0,38
				11	12	11	12

SB.74300 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẦM

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.743	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	<i>Vật liệu</i>		
		Foocmica	m ²	1,122
		Keo dán	kg	0,153
		Vật liệu khác	%	3,0
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,12
				11

SB.74400 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG $\leq 3\text{cm}$

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.744	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	<i>Vật liệu</i>		
		Foocmica	m ²	0,034
		Keo dán	kg	0,005
		Vật liệu khác	%	3,0
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,06
				11

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ sụt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	1 nước trắng 2 nước màu	3 nước trắng
SB.811	Quét vôi các kết cấu	<i>Vật liệu</i>			
		Bột màu	kg	0,02	-
		Vôi cục	kg	0,306	0,322
		Phèn chua	kg	0,006	0,006
		Vật liệu khác	%	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,04	0,04
				11	12

SB.81200 QUÉT NƯỚC XI MẮNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.812	Quét nước xi măng	<i>Vật liệu</i>		
		Xi măng PCB30	kg	1,153
		Vật liệu khác	%	2,0
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,035
				11

SB.81300 QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.813	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	<i>Vật liệu</i>		
		Dung dịch chống thấm	kg	2,25
		Vật liệu khác	%	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,035
				11

SB.81400 CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	1 lớp bả	
				Vào tường	Vào cột, dầm, trần
SB.814	Bả bằng bột bả vào các kết cấu	<i>Vật liệu</i>			
		Bột bả	kg	0,671	0,671
		Giấy ráp	m ²	0,02	0,02
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,104	0,127
				11	12

SB.81510 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	1 lớp giấy 1 lớp nhựa	2 lớp giấy 2 lớp nhựa	2 lớp giấy 3 lớp nhựa	3 lớp giấy 4 lớp nhựa
SB.815	Quét nhựa bi tum và dán giấy dầu	<i>Vật liệu</i>					
		Nhựa bi tum số 4	kg	1,607	3,213	4,82	6,426
		Giấy dầu	m ²	1,273	2,546	2,546	3,819
		Bột đá	kg	0,923	1,845	2,768	3,69
		Củ đùn	kg	1,53	3,06	4,59	6,12
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,322	0,46	0,541	0,587
				11	12	13	14

SB.81520 QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢI

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	2 lớp bao tải 3 lớp nhựa
SB.815	Quét nhựa bi tum và dán bao tải	<i>Vật liệu</i>			
		Nhựa bi tum số 4	kg	3,213	4,82
		Bao tải	m ²	1,224	2,448
		Bột đá	kg	1,846	2,769
		Củ đùn	kg	3,06	4,08
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,575	0,874
				21	22

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn kết cấu gỗ	
				1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ
SB.821	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại	<i>Vật liệu</i>			
		Sơn lót	kg	0,11	0,11
		Sơn phủ	kg	0,075	0,148
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,058	0,078
				10	20

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn sắt thép	
				1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ
SB.822	Sơn sắt thép bằng sơn các loại	<i>Vật liệu</i>			
		Sơn lót	kg	0,115	0,115
		Sơn phủ	kg	0,111	0,214
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,082	0,108
				10	20